

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 233 /XNK-QLCĐ
V/v: Công bố thông tin (Báo cáo Tài
chính Quý IV năm 2014)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
2. Mã chứng khoán: ARM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quốc Trường
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 của CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Quốc Trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 234/2015/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý IV năm 2014 giám so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012, Công ty cổ phần XNK Hàng không (mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2014 biến động giảm 31,38% so với cùng kỳ năm 2013, vì những lý do sau:

Tổng doanh thu Quý IV năm 2014 tăng 21.054 tỷ đồng tương đương tăng 22,42% so với cùng kỳ năm 2013 là do các hợp đồng Công ty đã ký có giá trị lớn thực hiện trong Quý IV đã hoàn thành; Tuy nhiên mức tăng chi phí tương đối lớn, cụ thể: giá vốn hàng bán tăng tương ứng với doanh thu, các dự án đầu tư, sửa chữa, nâng cấp tài sản trong năm đã hoàn thành trong quý 4, việc trích lập khoản dự phòng bảo hành khi kết thúc năm tài chính. Tổng chi phí tăng 24.85 tỷ đồng tương ứng tăng 27.35% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy tỷ lệ tăng chi phí lớn hơn tỷ lệ tăng doanh thu, do đó lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2014 giảm 2.72 tỷ đồng tương đương với 31.38% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình tới UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT; QLCĐ.



Nguyễn Quốc Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
 Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
 Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm 2014
 Mẫu số: Q-01d

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ SỐ	THUYẾT MINH	31-12-2014	01-01-2014
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111,708,474,285	92,799,061,208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,425,413,023	20,360,846,173
1. Tiền	111	V.01	24,425,413,023	10,360,846,173
1. Các khoản tương đương tiền	112			10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		79,443,636,949	59,379,009,143
1. Phải thu của khách hàng	131		36,244,037,360	52,440,903,051
2. Trả trước cho người bán	132		42,975,274,832	6,938,106,092
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	224,324,757	
IV. Hàng tồn kho	140		5,859,308,819	12,528,354,411
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,859,308,819	12,528,354,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,980,115,494	530,851,481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			27,777,273
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	117,914,608	54,086,475
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,862,200,886	448,987,733
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,031,770,272	8,784,069,532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		7,914,448,458	8,491,607,919
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	7,504,268,458	8,491,607,919
- Nguyên giá	222		19,415,624,241	19,229,655,150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11,911,355,783	-10,738,047,231
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	410,180,000	
- Nguyên giá	228		497,657,500	87,477,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-87,477,500	-87,477,500
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,117,321,814	292,461,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,117,321,814	292,461,613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120,740,244,557	101,583,130,740

00102
 CÔNG
 CỔ PH
 T NHÀ
 HÀNG K
 BIÊN

NGUỒN VỐN			31-12-2014	01-01-2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		78,752,462,629	62,613,946,043
I.Nợ ngắn hạn	310		78,717,462,629	62,613,946,043
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		29,318,649,860	31,259,093,741
3. Người mua trả tiền trước	313		37,135,578,167	19,852,379,927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,763,843,929	1,842,056,491
5. Phải trả công nhân viên	315		4,985,031,727	4,159,495,330
6. Chi phí phải trả	316	V.17	109,500,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,374,624,233	3,694,721,467
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,154,428,255	564,324,314
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		875,806,458	1,241,874,773
II.Nợ dài hạn	330		35,000,000	
1. Phải trả dài hạn khác	338		35,000,000	
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		41,987,781,928	38,969,184,697
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	41,987,781,928	38,969,184,697
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,058,800,890	4,058,800,890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,473,497,115	1,473,497,115
5.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,391,543,923	6,372,946,692
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120,740,244,557	101,583,130,740

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại				
USD			319,125.69	1,211,645.77
EUR			1,779.36	5,032.99



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Ánh Hồng
Phụ trách Kế toán



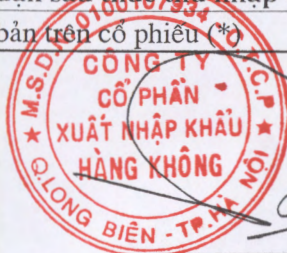
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
 Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
 Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014
Mẫu số: Q-02d

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114,620,430,006	93,566,194,923	371,508,419,087	340,252,813,336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114,620,430,006	93,566,194,923	371,508,419,087	340,252,813,336
4. Giá vốn hàng bán	11		104,413,538,044	81,785,305,844	327,020,307,474	298,018,897,362
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,206,891,962	11,780,889,079	44,488,111,613	42,233,915,974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,407,102,616	1,028,354,383	3,746,213,778	4,120,129,606
7. Chi phí tài chính	22		1,343,923,406	1,553,213,279	3,619,890,961	4,165,794,055
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>160,383,532</i>		<i>481,075,957</i>	<i>30,083,650</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4,033,123,142	1,040,145,019	12,476,128,326	7,034,654,503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,962,669,776	6,469,825,311	24,217,664,267	24,253,287,955
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(725,721,746)	3,746,059,853	7,920,641,837	10,900,309,067
11. Thu nhập khác	31		(167,657,229)	46,366,119	7,819,161	160,697,302
12. Chi phí khác	32		(1,008,327,676)	40,871,486	108,037,661	545,267,057
13. Lợi nhuận khác	40		840,670,447	5,494,633	(100,218,500)	(384,569,755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114,948,701	3,751,554,486	7,820,423,337	10,515,739,312
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		25,288,714	937,888,622	1,717,078,356	2,864,905,013
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89,659,987	2,813,665,864	6,103,344,981	7,650,834,299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						



Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc

Dương Ánh Hồng
 Phụ trách Kế toán

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	7,820,423,337	10,515,739,312
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1,196,703,826	1,313,233,337
Các khoản dự phòng	03		(2,547,266,333)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		32,636,176
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(257,830,768)	(1,262,487,133)
Chi phí lãi vay	06	481,075,957	30,083,650
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,240,372,352	8,081,939,009
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09	(24,057,511,831)	1,387,721,302
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10	6,669,045,592	11,153,661,425
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11	(1,725,282,112)	(11,421,695,081)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12	27,777,273	987,148,281
Lãi tiền vay đã trả	13	(481,075,957)	(30,083,650)
Thuế TNDN đã nộp	14	(2,348,555,158)	(2,371,377,040)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	15	25,129,131,341	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,927,350,048)	(12,017,740,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,526,551,452	(4,230,426,402)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(628,867,273)	(78,600,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4,818,182	7,272,727
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257,830,768	1,255,214,406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(366,218,323)	1,183,887,133
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55,645,685,703	12,877,189,520
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55,645,685,703)	(12,877,189,520)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,111,288,000)	(10,889,508,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,111,288,000)	(10,889,508,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4,049,045,129	(13,936,047,269)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20,360,846,173	34,294,346,747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15,521,721	2,546,695
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24,425,413,023	20,360,846,173

* Tiền thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc

Dương Ánh Hồng
 Phụ trách kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng. Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Giám đốc

- Trụ sở chính : Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
- Điện thoại : 04 38271351 - 04 38271939
- Fax : 04 38271925
- Mã số thuế : 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ. Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.
- ...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán DN.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.
- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Tổng công ty Hàng không Việt Nam quy định. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật tư} \\ \text{hàng hóa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng hóa} \\ \text{thực tế tồn kho tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thuần có} \\ \text{thể thực hiện} \\ \text{được của hàng} \\ \text{tồn kho} \end{array} \right]$$

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giá trị các hợp đồng còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ thu ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn.

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế 0%
 - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu 10%
 - Dịch vụ vận chuyển nội địa 10%
 - Dịch vụ cho thuê nhà 10%
 - Các hàng hóa, dịch vụ khác 10%
 - Hàng mây tre đan 5%
- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2014 Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 22% thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2014	01-01-2014
V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	98,214,364	229,862,857
Tiền gửi ngân hàng	24,327,198,659	10,130,983,316
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	17,433,536,583	7,414,931,804
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	6,893,662,076	2,716,051,512
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng		10,000,000,000
Cộng	24,425,413,023	20,360,846,173
V.03 Các khoản phải thu khác	31-12-2014	01-01-2014
- Phải thu khác	224,324,757	
- BHXH, BHYT, BHTN	-	
Cộng	224,324,757	-
V.04 Hàng tồn kho	31-12-2014	01-01-2014
- Kho hàng hoá	4,079,494,642	6,377,172,328
- Hàng gửi bán	1,779,814,177	6,151,182,083
Cộng	5,859,308,819	12,528,354,411
V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31-12-2014	01-01-2014
Thuế GTGT được khấu trừ	1,444,029	
Thuế XNK	115,353,737	39,221,860
Thuế TNDN	-	-
Thuế khác (thuế nhà thầu)	1,116,842	14,864,615
Cộng	117,914,608	54,086,475

V.08 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11,903,616,665	3,119,803,112	4,206,235,373	19,229,655,150
Tăng trong kỳ			218,687,273	218,687,273
<i>Mua trong kỳ</i>			218,687,273	218,687,273
Giảm trong kỳ			32,718,182	32,718,182
Số dư cuối kỳ	11,903,616,665	3,119,803,112	4,392,204,464	19,415,624,241
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	5,937,283,625	1,620,864,976	3,179,898,630	10,738,047,231
Tăng trong kỳ	577,760,556	332,558,292	286,384,978	1,196,703,826
<i>Khấu hao</i>	577,760,556	332,558,292	286,384,978	1,196,703,826
Giảm trong kỳ			23,395,274	23,395,274
Số dư cuối kỳ	6,515,044,181	1,953,423,268	3,442,888,334	11,911,355,783
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	5,966,333,040	1,498,938,136	1,026,336,743	8,491,607,919
Tại ngày 30/09/2014	5,388,572,484	1,166,379,844	949,316,130	7,504,268,458

V.10 Tài sản cố định vô hình**Diễn giải**

	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
I - Nguyên giá		
Số dư đầu năm	87,477,500	87,477,500
Tăng trong năm	410,180,000	410,180,000
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	497,657,500	497,657,500
II - Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	87,477,500	87,477,500
Tăng trong năm		
Khấu hao		
Giảm trong năm		
Số dư cuối năm	87,477,500	87,477,500
III - Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	410,180,000	410,180,000

V.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước sửa chữa Nhà A
 Công cụ dụng cụ trước là TSCĐ (theo TT45/2013/TT-BTC)
 Chi phí trả trước khác
Cộng

	31-12-2014	01-01-2014
	-	273,549,377
	-	18,912,236
	1,117,321,814	
Cộng	1,117,321,814	292,461,613

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

	31-12-2014	01-01-2014
	1,465,190,349	808,272,624
	228,781,587	858,698,389
	69,871,993	175,085,478
Cộng	1,763,843,929	1,842,056,491

V.17 Chi phí phải trả

CP phải trả khác
Cộng

	31-12-2014	01-01-2014
	109,500,000	
Cộng	109,500,000	

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN
 Phải trả khác
Cộng

	31-12-2014	01-01-2014
	3,200,000,000	3,200,000,000
	174,624,233	494,721,467
Cộng	3,374,624,233	3,694,721,467

VI.9 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu
 Doanh thu bán hàng hóa
 Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu
 Doanh thu uỷ thác vận chuyển
 Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà
 Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay
 Doanh thu dịch vụ khác

	Quý 4/ Năm 2014	Quý 4/ Năm 2013
Tổng doanh thu	114,620,430,006	93,566,194,923
Doanh thu bán hàng hóa	101,077,263,419	75,578,979,945
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	2,950,700,180	4,889,314,565
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	7,654,772,100	10,214,003,104
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	2,260,953,895	2,293,612,494
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	676,740,412	590,284,815
Doanh thu dịch vụ khác		

	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	114,620,430,006	93,566,194,923
VI.10 Giá vốn hàng bán	Quý 4/ Năm 2014	Quý 4/ Năm 2013
Giá vốn bán hàng hóa	97,117,350,355	71,986,601,431
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,296,187,689	9,798,704,413
Giá vốn dịch vụ khác		
Cộng	104,413,538,044	81,785,305,844
VI.11 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/ Năm 2014	Quý 4/ Năm 2013
Thu lãi TGNH	17,236,862	234,608,859
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1,389,865,754	793,745,524
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
Cộng	1,407,102,616	1,028,354,383
VI.12 Chi phí tài chính	Quý 4/ Năm 2014	Quý 4/ Năm 2013
Chi phí lãi vay	160,383,532	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1,183,539,874	1,517,645,966
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	35,567,313
Cộng	1,343,923,406	1,553,213,279
VI.13 Chi phí bán hàng	Quý 4/ Năm 2014	Quý 4/ Năm 2013
Chi phí nhân viên	3,327,169,663	2,014,511,585
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,413,114	7,413,114
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả	698,540,365	(981,779,680)
Cộng	4,033,123,142	1,040,145,019
VI.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/ Năm 2014	Quý 4/ Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	2,869,000,845	3,120,287,094
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	393,196,238	375,946,245
Chi phí đồ dùng văn phòng	109,982,499	116,750,902
Chi phí khấu hao TSCĐ	291,754,692	287,028,451
Thuế, phí và lệ phí		260,161,750
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,830,739,108	1,772,417,414
Chi phí bằng tiền khác	1,467,996,394	537,233,455
Cộng	6,962,669,776	6,469,825,311

Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92.52
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7.48
1.2. Bố trí cơ cấu vốn		
- Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn	%	65.22
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	34.78

2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.42
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1.34
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.31
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0.02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0.02
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.05



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Ánh Hồng
Phụ trách Kế toán

